CẬP NHẬT KẾT QUẢ KINH DOANH QUÝ 4/2025

CTCP Quốc tế Hoàng Gia

Ngày 31/12/2025	12,200 VNĐ		
Thay đổi	*1 tháng*	*3 tháng*	*6 tháng*
	7.0%	**50.6%**	**171.1**

DT thuần
Q4/25
46.2
tỷ VNĐ
QoQ: ▲ 11.9| 34.7%
YoY: ▲ 8.50| 22.5%

LN thuần
Q4/25
7.85
tỷ VNĐ
QoQ: ▲ 9.37| 616%
YoY: ▲ 14.2| 224%

LN sau thuế
Q4/25
8.10
tỷ VNĐ
QoQ: ▲ 9.43| 709%
YoY: ▲ 14.8| 221%

Tỷ suất lãi EBIT
2025
19.1%
YoY: +/-▲ 22.3%

ROE
2025
1.3%
YoY: +/-▲ 6.0%

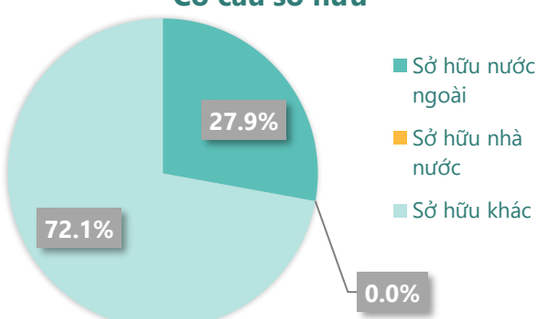
Sàn giao dịch	UPCOM
Khoảng giá 52 tuần	3,000 - 14,000
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	858
Số lượng CPLH (CP)	70,368,754
KLGD BQ 20 phiên (CP)	26,310
Sở hữu nước ngoài	27.9%
Beta	0.47
EPS	104
P/E	117.0

DT thuần
2025
157
tỷ VNĐ
YoY: ▲ 24.0| 17.5%

LN thuần
2025
7.08
tỷ VNĐ
YoY: ▲ 33.9| 126%

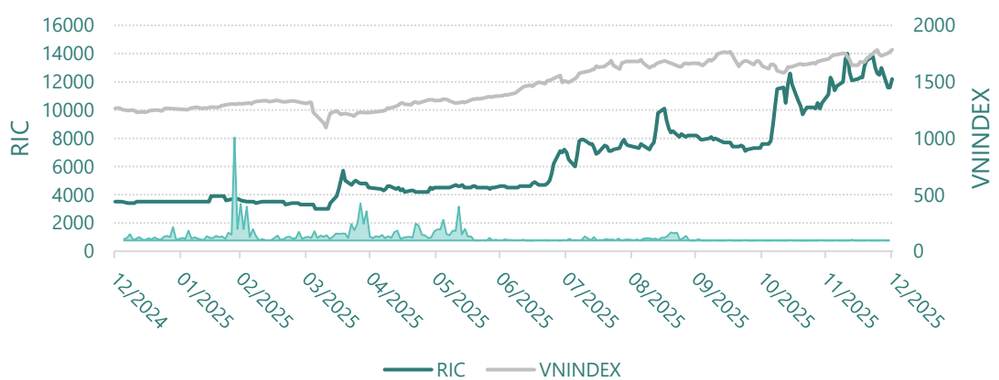
LN sau thuế
2025
7.34
tỷ VNĐ
YoY: ▲ 34.5| 127%

Cơ cấu sở hữu

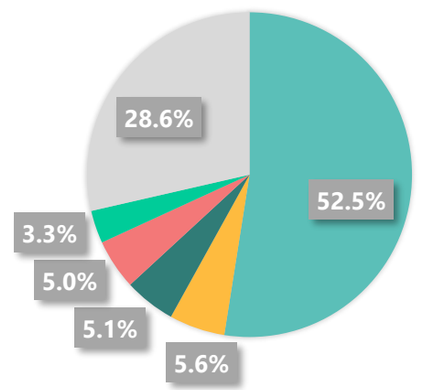


(Nguồn: fireant.vn)

Lịch sử giá



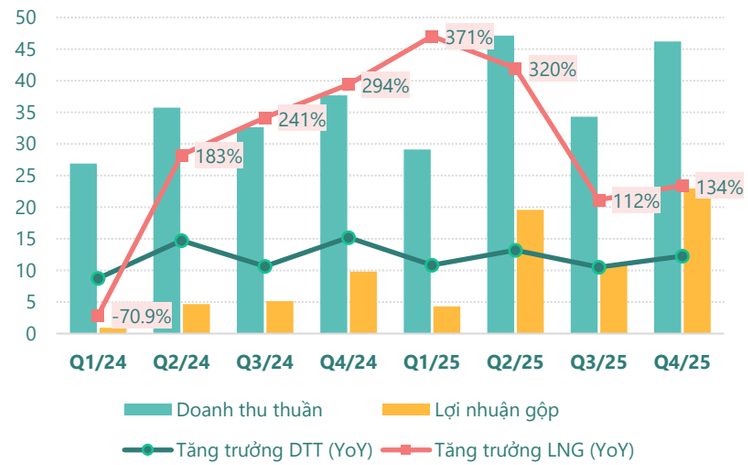
Cơ cấu cổ đông



(Nguồn: fireant.vn)

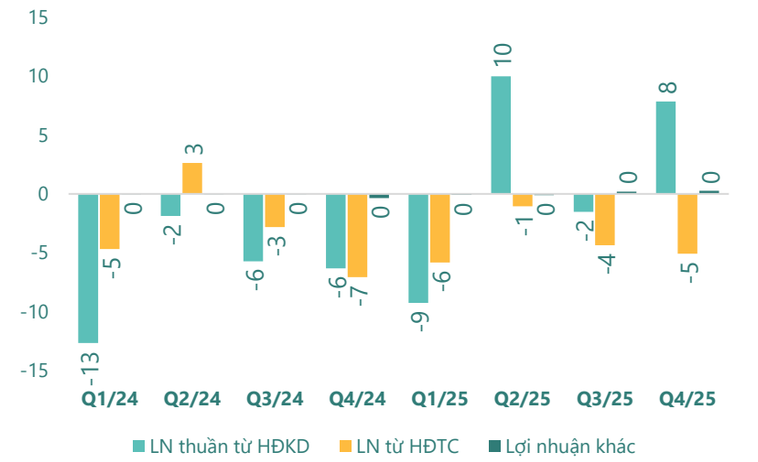
KẾT QUẢ KINH DOANH

Doanh thu thuần, Lợi nhuận gộp



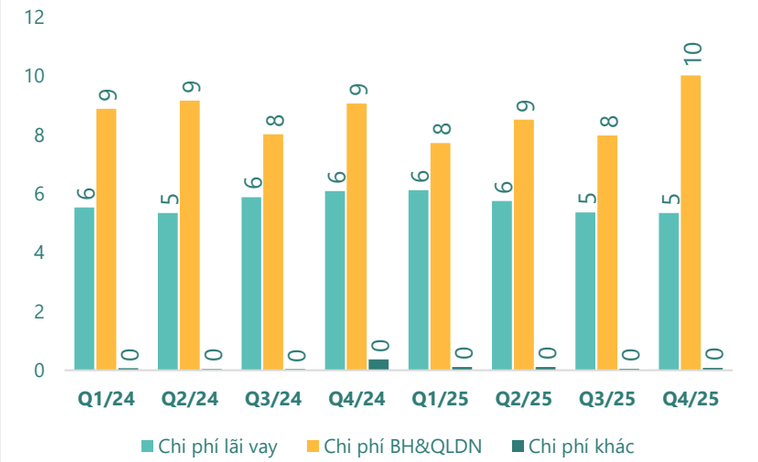
(Nguồn: fireant.vn)

Lợi nhuận



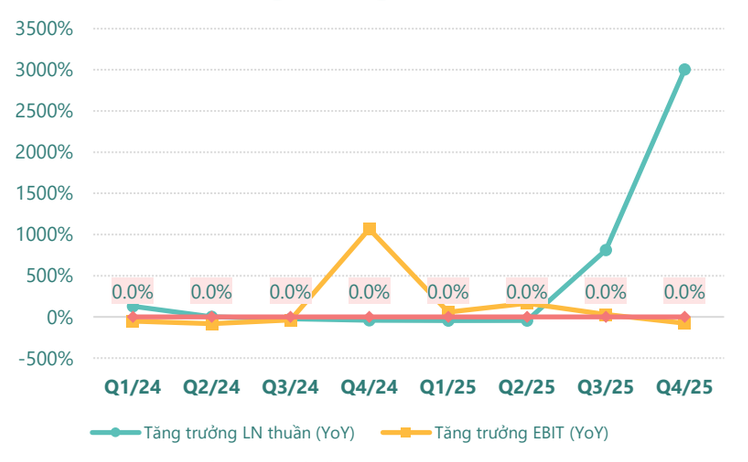
(Nguồn: fireant.vn)

Chi phí



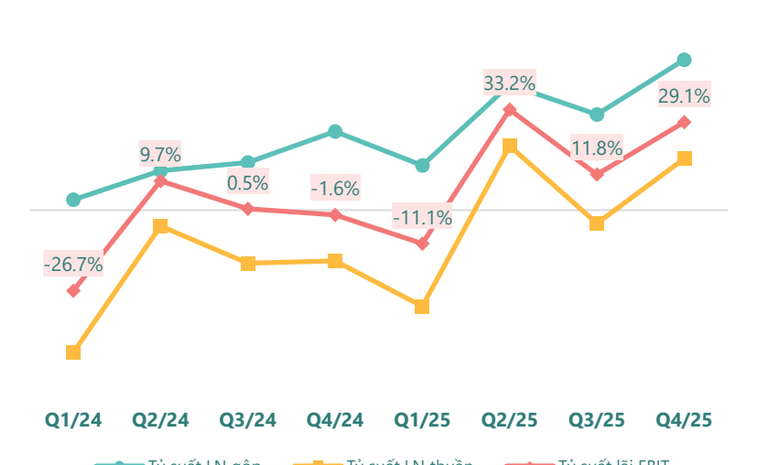
(Nguồn: fireant.vn)

Tăng trưởng lợi nhuận



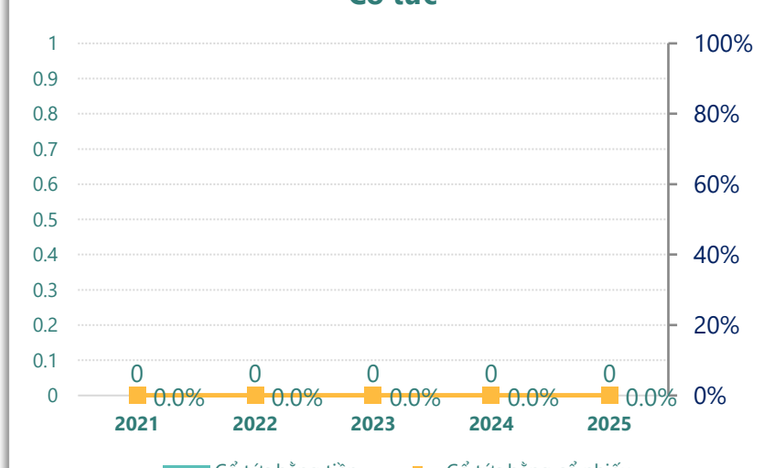
(Nguồn: fireant.vn)

Tỷ suất sinh lợi



(Nguồn: fireant.vn)

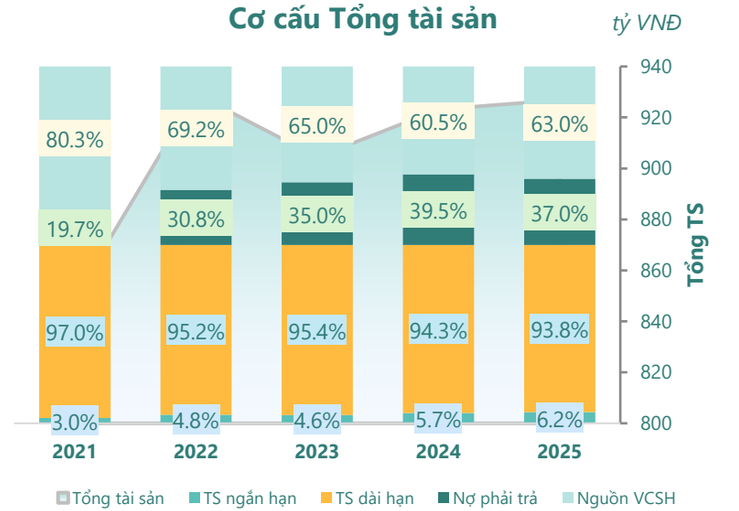
Cổ tức



(Nguồn: fireant.vn)

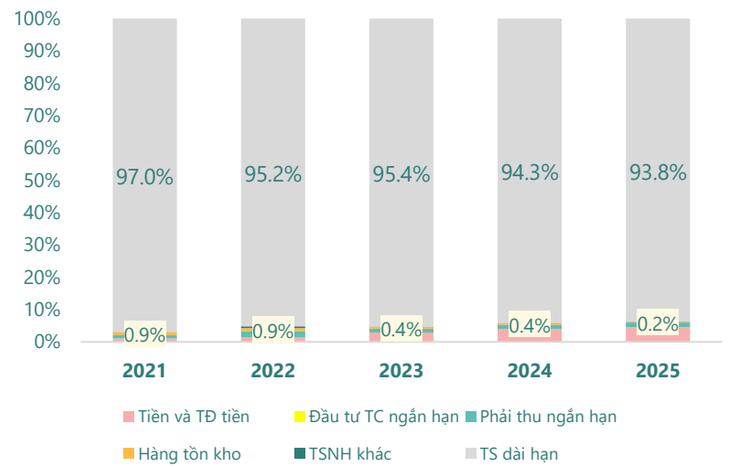
TÀI SẢN - NGUỒN VỐN

Cơ cấu Tổng tài sản



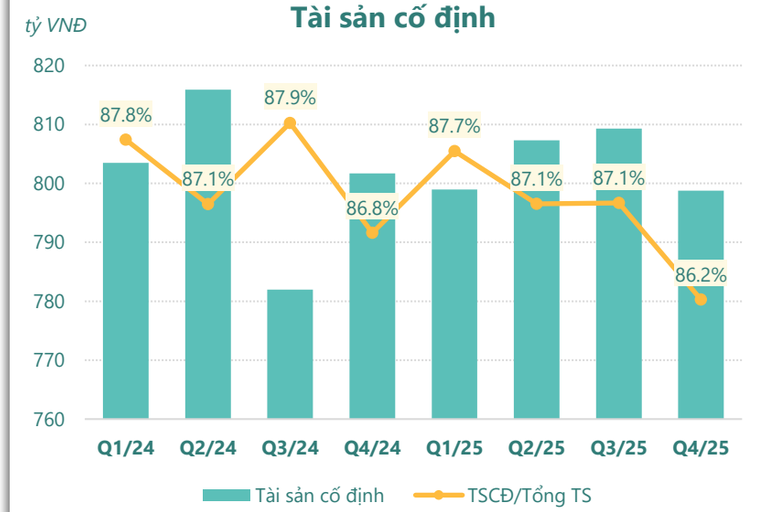
(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu TS ngắn hạn/Tổng TS



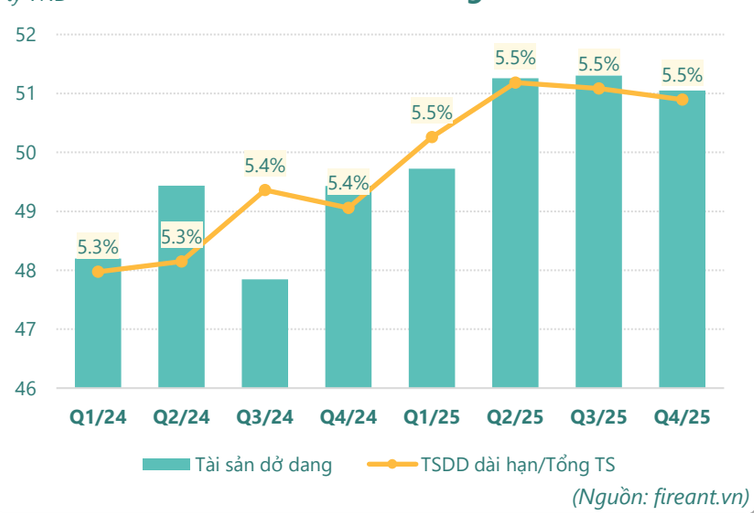
(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản cố định



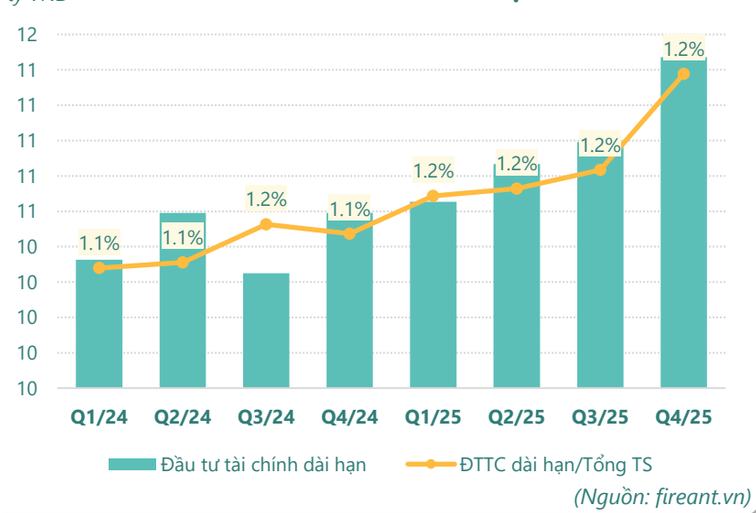
(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản dở dang



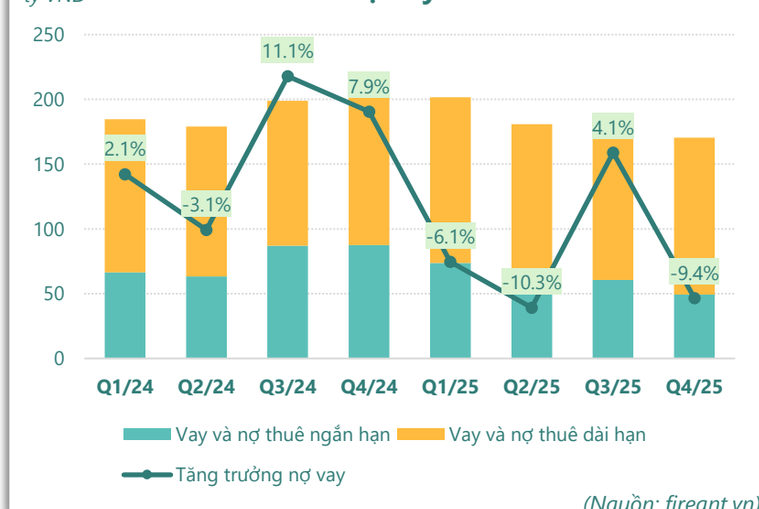
(Nguồn: fireant.vn)

Đầu tư tài chính dài hạn



(Nguồn: fireant.vn)

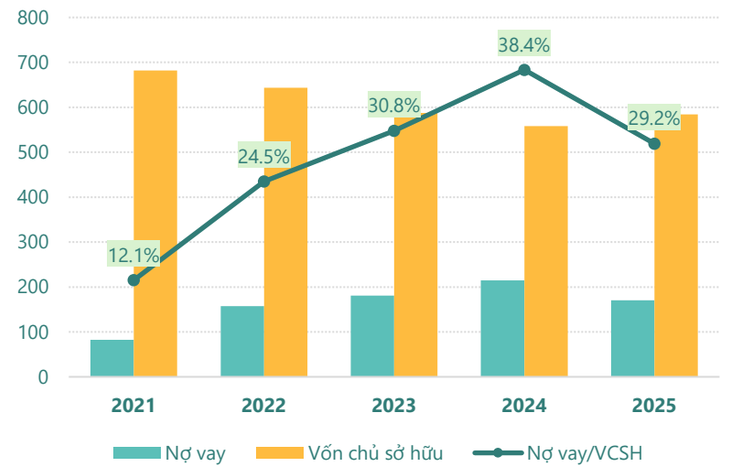
Nợ vay



(Nguồn: fireant.vn)

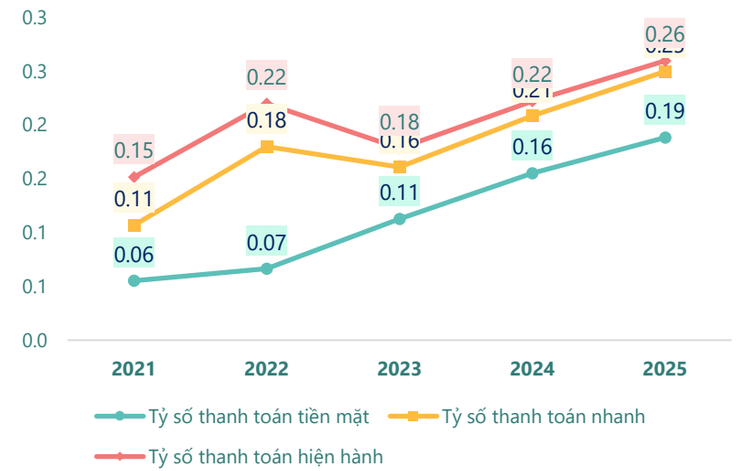
HIỆU QUẢ HOẠT ĐỘNG

Nợ vay/VCSH



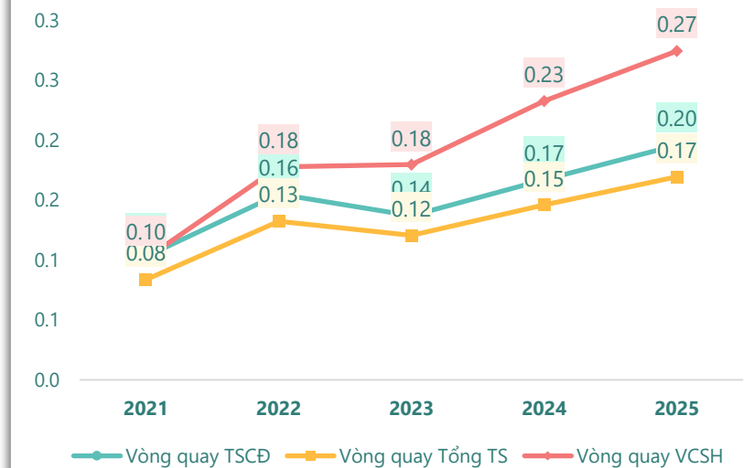
(Nguồn: fireant.vn)

Chỉ số thanh khoản



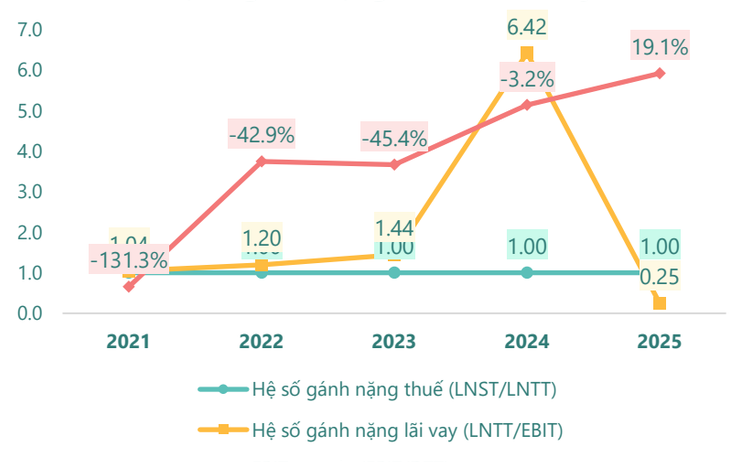
(Nguồn: fireant.vn)

Vòng quay tài sản



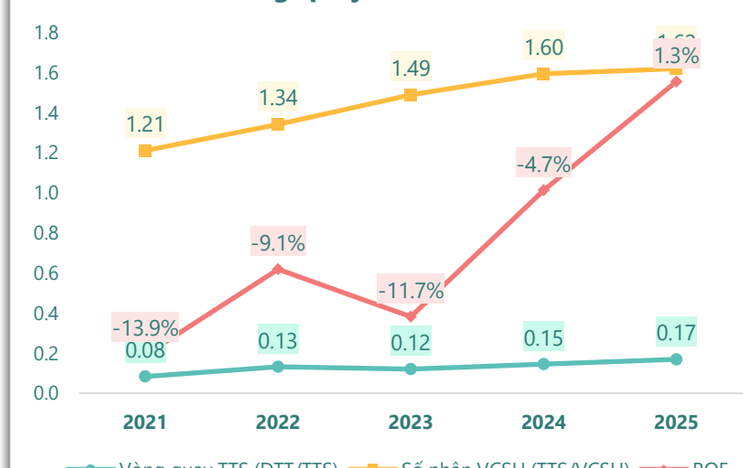
(Nguồn: fireant.vn)

Hệ số gánh nặng thuế và lãi vay



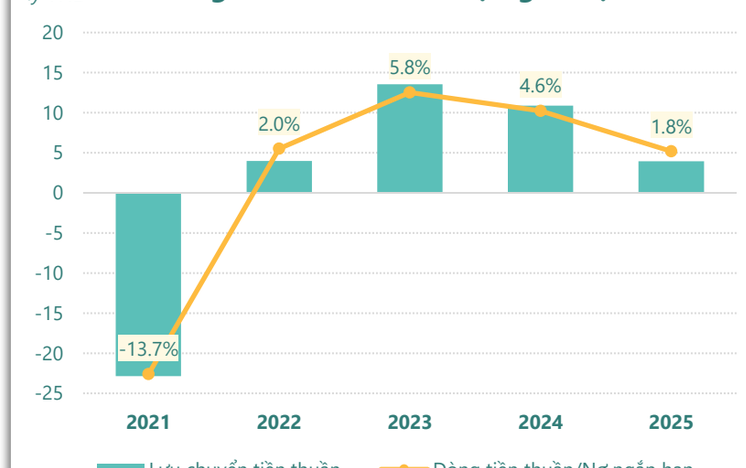
(Nguồn: fireant.vn)

Vòng quay tài sản và ROE



(Nguồn: fireant.vn)

Dòng tiền thuần trên Nợ ngắn hạn



(Nguồn: fireant.vn)

KẾT QUẢ KINH DOANH (tỷ VNĐ)	Q4/25	Q4/24	Thay đổi YoY	2025	2024	Thay đổi YoY
Doanh thu thuần	**46.2**	**37.7**	**22.5%**	**157**	**133**	**17.5%**
Giá vốn hàng bán	23.2	27.9	-16.8%	99.1	113	-12.2%
Lợi nhuận gộp	23.0	9.82	134%	57.7	20.5	181%
Doanh thu HĐTC	1.38	1.62	-14.9%	8.22	12.2	-32.7%
Chi phí TC	6.47	8.70	-25.7%	24.6	24.2	1.4%
Chi phí lãi vay	5.34	6.10	-12.4%	22.6	23.0	-1.6%
LN trong công ty LKLD	**0**	**0.00**		**0**	**0**	
Chi phí bán hàng	3.70	3.30	12.2%	12.9	12.2	6.1%
Chi phí QLDN	**6.33**	**5.77**	**9.7%**	**21.4**	**23.1**	**-7.6%**
LN thuần từ HĐKD	7.85	-6.34	224%	7.08	-26.8	126%
Lợi nhuận khác	**0.26**	**-0.36**	**171%**	**0.26**	**-0.42**	**160%**
LN trước thuế	8.10	-6.70	221%	7.34	-27.2	127%
Lợi nhuận sau thuế	**8.10**	**-6.70**	**221%**	**7.34**	**-27.2**	**127%**
LNST của CĐ cty mẹ	**8.10**	**-6.70**	**221%**	**7.34**	**-27.2**	**127%**

(Nguồn: fireant.vn)

Lưu chuyển tiền tệ (tỷ VNĐ)	Q3/24	Q4/24	Q1/25	Q2/25	Q3/25	Q4/25
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	-21.8	-8.39	5.67	24.4	-5.97	28.8
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-0.87	-0.54	-0.44	0.31	-2.13	-0.27
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	13.2	20.7	-14.4	-20.5	5.11	-16.7
Tiền đầu kỳ	35.0	24.5	36.9	27.9	32.2	30.3
Lưu chuyển tiền thuần	**-9.52**	**11.8**	**-9.18**	**4.26**	**-2.99**	**11.8**
Ảnh hưởng tỷ giá	-0.98	0.64	0.21	0.05	1.04	-0.39
Tiền cuối kỳ	24.5	36.9	27.9	32.2	30.3	41.7

(Nguồn: fireant.vn)

CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tỷ VNĐ)	Tại ngày 31/12/2025	Tại ngày 31/12/2024	Thay đổi
Tổng tài sản	**927**	**923**	**0.4%**
Tài sản ngắn hạn	57.5	52.8	9.0%
Tiền và tương đương tiền	41.7	36.9	13.1%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	0	0	
Phải thu ngắn hạn	13.5	11.9	13.8%
Hàng tồn kho	2.19	3.28	-33.2%
Tài sản ngắn hạn khác	0.08	0.73	-88.9%
Tài sản dài hạn	**869**	**870**	**-0.1%**
Phải thu dài hạn	0	0	
Tài sản cố định	799	802	-0.4%
Bất động sản đầu tư	0	0	
Tài sản dở dang	51.0	49.4	3.3%
Đầu tư tài chính dài hạn	11.5	10.6	8.3%
Tài sản dài hạn khác	**7.99**	**8.62**	**-7.3%**
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	343	365	-6.0%
Nợ ngắn hạn	**222**	**238**	**-6.7%**
Vay và nợ thuê ngắn hạn	49.3	87.4	-43.6%
Phải trả người bán ngắn hạn	2.65	3.56	-25.7%
Nợ dài hạn	121	127	-4.7%
Vay và nợ thuê dài hạn	121	127	-4.7%
Nguồn vốn chủ sở hữu	**584**	**558**	**4.6%**
Vốn chủ sở hữu	**584**	**558**	**4.6%**
Vốn điều lệ	704	704	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	**0**	**0**	

(Nguồn: fireant.vn)